

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 130/2026/HS-PT

Ngày: 14/8/2026

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Thanh Quốc

Các Thẩm phán: Ông Phạm Văn Bình

Ông Nguyễn Vĩnh Khương

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Huỳnh Phương – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ tham gia phiên tòa: Bà Lâm Dạ Hằng – Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 8 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số: 133/2026/TLPT-HS ngày 19 tháng 6 năm 2026 đối với bị cáo Lê Thanh T do có kháng cáo của bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 41/2026/HS-ST ngày 15/5/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 9 – Cần Thơ.

- Bị cáo có kháng cáo, kháng nghị:

Lê Thanh T, sinh ngày 20/6/1971 tại Cần Thơ. Nơi cư trú: ấp C, xã T, thành phố Cần Thơ. Giới tính: nữ; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; nghề nghiệp: mua bán (bị cáo khai tại phiên tòa là nội trợ); trình độ học vấn: 12/12. Con ông Lê Văn S (chết) và bà Trần Thị B; có chồng là Trần Văn P, sinh năm 1968; con có 01 người. Tiền án, tiền sự: không.

Bị cáo tại ngoại và có mặt tại phiên tòa.

*** Người bào chữa cho bị cáo:** Luật sư Trần Vũ Thanh T1, Luật sư Huỳnh N, Luật sư Nguyễn Huy K – Văn phòng L2, Đoàn Luật sư thành phố C. Luật sư T1 có mặt; Luật sư N và Luật sư K vắng mặt.

Trong vụ án, còn có một bị cáo khác không kháng cáo, không liên quan đến kháng cáo nên Tòa án không triệu tập.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ông Trần Văn P đăng ký chủ sở hữu tàu cá ST-92556-TS (là tài sản chung của vợ chồng với bị cáo Lê Thanh T trong thời kỳ hôn nhân), có giấy phép khai thác thủy sản, nghề câu mực, hoạt động ở vùng biển của Việt Nam. Ông Hồ Bảo C làm thuyền trưởng cho tàu cá của ông Trần Văn P trong thời gian câu mực. Đến khoảng cuối năm 2023, việc câu mực ở vùng biển của Việt Nam gặp nhiều khó khăn, thường xuyên bị thua lỗ, do có mối quan hệ quen biết với bị cáo Huỳnh Thị Thu T2 đang sinh sống tại Malaysia và được bị cáo Thu T2 cho biết việc câu mực ở vùng biển của Malaysia được nhiều hơn, lúc này, ông Trần Văn P nảy sinh ý định đưa tàu cá ST-92556-TS đi qua vùng biển của Malaysia câu mực. Bị cáo Thu T2 còn cho biết có khả năng hợp thức hóa hồ sơ cho tàu cá và thuyền viên của tàu cá Việt Nam đi câu mực ở vùng biển của Malaysia nên ông Trần Văn P và bị cáo Thanh T đồng ý chuyển tiền để nhờ bị cáo Thu T2 làm hồ sơ hợp thức hóa cho tàu cá ST-92556-TS và thuyền viên đi câu mực ở vùng biển của Malaysia. Vì muốn bán được các nhu yếu phẩm và dụng cụ cần thiết phục vụ cho việc câu mực sau khi tàu cá của ông Trần Văn P đến vùng biển của Malaysia nên bị cáo Thu T2 đã móc nối với người bên Malaysia thuê hồ sơ tàu cá của Malaysia PAF 4872 nhằm hợp thức hóa cho tàu cá ST-92556-TS của ông Trần Văn P với tổng số tiền 82.000 Ringgit M (viết tắt là MYR).

Ông Trần Văn P và bị cáo Thanh T còn nhờ ông Hồ Bảo C và bị cáo Thu T2 tìm kiếm thuyền viên xuống tàu cá PAF 4872 để câu mực. Ông C liên hệ được ông Nguyễn Văn T3, ông Lê Thành L và bị cáo Thu T2 liên hệ được ông Trương Văn N1, ông Nguyễn Tương L1 đồng ý sẽ xuống tàu. Riêng ông Nguyễn Hòa B1 được các thuyền viên rủ đi cùng. Theo đó, ông Trần Văn P, ông Hồ Bảo C, bị cáo Thu T2 và bị cáo Thanh T thống nhất đưa ông C, ông T3, ông L, ông N1, ông L1 và ông B1 xuống tàu PAF 4872 câu mực ở vùng biển của Malaysia. Trong đó, ông C và ông T3 xuống tàu ở cảng T, còn ông N1, ông L1, ông L và ông B1 khi tàu qua đến Malaysia sẽ liên hệ với bị cáo Thu T2 hẹn địa điểm đón sau.

Để hợp thức hóa hồ sơ của thuyền viên đi câu mực (visa lao động, câu mực trên tàu cá PAF 4872), ông Trần Văn P, bị cáo Thanh T và bị cáo Thu T2 mua vé máy bay cho 06 thuyền viên nêu trên đi qua Malaysia để làm visa lao động. Theo thỏa thuận, tại Malaysia, bị cáo Thu T2 thực hiện nhiệm vụ bố trí đưa rước, chỗ ăn, chỗ ở, liên hệ người làm visa lao động, nhận visa lao động bàn giao lại cho ông Trần Văn P. Đồng thời, ông P và bị cáo Thanh T chịu trách nhiệm thanh toán tất cả các chi phí cho việc thuê hồ sơ tàu cá PAF 4872, làm visa lao động và chi phí khác liên quan. Tổng cộng Thanh T đã chuyển khoản cho bị cáo Thu T2 tổng số tiền 103.000 MYR, trong đó, tiền thuê hồ sơ tàu 82.000 MYR, tiền làm visa lao động 21.000 MYR (3.500 MYR/người) để nhận được hồ sơ tàu cá PAF 4872 và visa lao động cho 06 thuyền viên.

Sau khi nhận được hồ sơ tàu cá PAF 4872 và visa lao động của 06 thuyền viên từ người bên Malaysia, bị cáo Thu T2 đưa cho ông C đem về Việt Nam

giao lại cho ông P. Trước khi ông C và ông T3 về Việt Nam, để đối phó với cơ quan chức năng và tạo điều kiện cho ông C và ông T3 được câu mực ở vùng biển của Malaysia, bị cáo Thu T2 trao đổi và kêu ông P liên hệ tìm tàu cá cho ông C và ông T3 đi nhờ về, đồng thời, hỗ trợ đặt xe cho ông C và ông T3 đến Cảng Đồ tại Malaysia để đi nhờ tàu, vì nếu ông C và ông T3 đi về bằng đường hàng không thì khi điều khiển tàu ST-92556-TS sang Malaysia sẽ vi phạm pháp luật của nước Malaysia (nhập cảnh trái phép vào Malaysia do đã có thông tin nhập cảnh vào Việt Nam từ Malaysia).

Khi về đến Việt Nam, ông C đem hồ sơ tàu cá PAF 4872 và visa lao động của 06 thuyền viên giao cho ông Trần Văn P. Nhận được đầy đủ hồ sơ, ông Trần Văn P, bị cáo Thanh T và ông Hồ Bảo C thống nhất bố trí ông C làm Thuyền trưởng lái tàu ST-92556-TS và tổ chức cho 06 người đã có visa câu mực ở Malaysia xuống tàu câu mực ở vùng biển của Malaysia. Ngoài ra, ông P còn cho ông Huỳnh Anh V (con của bị cáo Thu T2, hiện đang sinh sống tại Malaysia) xuống tàu cùng với ông C và ông T3 để học câu mực. Trước khi đi, ông P căn dặn ông C: khi nào tàu gần đến vùng biển của Malaysia phải sơn lại cabin tàu từ màu xám thành màu vàng, xóa số đăng ký ST-92556-TS viết lại số đăng ký PAF 4872, treo cờ Malaysia trên nóc cabin tàu. Ngoài ra, ông P, ông C, ông T3, ông V còn thỏa thuận và thống nhất: ông C làm thuyền trưởng hưởng 07% trên tổng số mực câu được, ông T3 làm Thuyền viên, hưởng 45.000 đồng đến 50.000 đồng tùy theo giá bán mỗi ký mực câu được, ông Vũ H nghề nên được trả tiền công sau khi kết thúc mỗi chuyến câu. Đồng thời, ông Trần Văn P và bị cáo Thanh T đã cho ông C và ông T3 mỗi người ứng trước số tiền là 15.000.000 đồng, chuẩn bị sẵn và đưa xuống tàu các điều kiện cần thiết để phục vụ sinh hoạt, câu mực và công cụ, phương tiện để sơn lại tàu cá cho phù hợp với số hiệu tàu là PAF 4872 (08 hộp nước sơn loại 01 lít/hộp gồm 06 hộp nước sơn màu vàng, 01 hộp nước sơn màu đen, 01 hộp nước sơn màu trắng; 04 (bốn) cây cọ sơn; 02 (hai) tấm nhựa kẻ số PAF 4872 và số tàu ST-92556-TS và 01 (một) chữ “C”).

Ngày 06/6/2024, ông P làm thủ tục cho tàu cá ST-92556-TS xuất bến tại Trạm Kiểm soát Biên phòng T4, danh sách đăng ký xuất bến có ông P làm Thuyền trưởng, ông C và ông T3 làm Thuyền viên, ông V không có tên trong danh sách đăng ký xuất bến (câu mực tại vùng khơi thuộc vùng biển của Việt Nam theo giấy phép). Khoảng 02 giờ ngày 07/6/2024, khi tàu xuất bến, ông P kêu ông C tháo thiết bị giám sát hành trình (VMS) của tàu cá ST-92556-TS đưa cho ông P cất giữ để sửa chữa (do tín hiệu bị chập chờn). Sau đó, ông P bàn giao tàu cá ST-92556-TS, hồ sơ tàu cá của M và lá cờ của M cho ông C quản lý, điều hành, điều khiển đưa ông T3 và ông V di chuyển theo hướng N đi qua vùng biển của Malaysia. Đồng thời, thông báo cho bị cáo Thu T2 biết việc tàu đã xuất bến. Ông C điều khiển tàu đi trong thời gian 02 ngày 01 đêm, lúc này, nghĩ rằng tàu gần đến biên giới vùng biển của Malaysia nên ông C cho tàu dừng lại (nổ máy cho tàu thả trôi) để sơn lại cabin tàu từ màu xám thành màu vàng, xóa số đăng

ký ST-92556-TS viết lại số đăng ký PAF 4872, treo cờ Malaysia trên nóc cabin tàu đúng theo hướng dẫn của ông Trần Văn P. Sau đó, ông C tiếp tục điều khiển cho tàu đi qua vùng biển của Malaysia. Đến 03 giờ 05 phút ngày 09/6/2024, Tổ công tác của Bộ Tư lệnh Vùng Cảnh sát biển 4 phát hiện tàu cá ST-92556-TS (được xóa, viết lại thành tàu cá PAF 4872) đang đi vào vùng chõng lán Việt Nam - Malaysia nên yêu cầu điều khiển cho tàu quay lại vị trí tọa độ $\varphi = 06^{\circ}34'00''\text{N}$ - $\lambda = 104^{\circ}54'00''\text{E}$ thuộc vùng Đặc quyền kinh tế của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, lập biên bản vi phạm, tạm giữ các đồ vật, tài liệu có liên quan để xử lý theo quy định (Bút lục số 01-02; 53-73; 113-131).

Ngày 17/7/2024, Bộ Tư lệnh Vùng Cảnh sát biển 4 ra Quyết định khởi tố vụ án hình sự về tội “Tổ chức cho người khác xuất cảnh trái phép”, quy định tại khoản 1 Điều 348 Bộ luật Hình sự. Sau đó, vụ án được chuyển đến Cơ quan An ninh điều tra, Công an tỉnh S điều tra theo thẩm quyền. Ngày 21/11/2024, Tòa án nhân dân huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng xét xử ông Trần Văn P và ông Hồ Bảo C về tội “Tổ chức cho người khác xuất cảnh trái phép”, quy định tại khoản 1 Điều 348 Bộ luật Hình sự. Đối với bị cáo Thu T2 và bị cáo Thanh T, Cơ quan An ninh điều tra, Công an tỉnh S tiếp tục làm rõ để xử lý theo quy định của pháp luật.

Tại bản án hình sự số 41/2026/HS-ST ngày 15/5/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 9 – Cần Thơ đã quyết định:

Tuyên bố: Bị cáo Lê Thanh T phạm tội “Tổ chức cho người khác xuất cảnh trái phép”.

Áp dụng: khoản 1, khoản 4 Điều 348; Điều 17; Điều 38; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 58 của Bộ luật Hình sự.

Xử phạt: bị cáo Lê Thanh T 01 (một) năm 06 (sáu) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày bắt để thi hành án.

Phạt bổ sung bị cáo 15.000.000 đồng sung vào ngân sách Nhà nước.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về hình phạt đối với 01 bị cáo khác, về án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi tuyên án sơ thẩm, ngày 25/5/2026 bị cáo Lê Thanh T kháng cáo xin được giảm nhẹ hình phạt với mức án từ 06 tháng đến 01 năm tù và cho bị cáo được hưởng án treo, đồng thời xin miễn phần hình phạt bổ sung.

Tại phiên tòa,

Bị cáo vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo xin được giảm nhẹ hình phạt và xin được hưởng án treo, rút lại kháng cáo xin miễn phần hình phạt bổ sung.

Quan điểm của Luật sư bào chữa cho bị cáo: Luật sư thống nhất với ý kiến đề nghị của đại diện Viện kiểm sát. Tuy nhiên, nếu phải chấp hành thời gian thử thách của hình phạt 01 năm 06 tháng tù là quá dài nên Luật sư đề nghị Hội đồng xét xử xem xét thêm tình tiết bị cáo và những người khác phạm tội

chưa đạt do tàu vẫn còn ở vùng biển chồng lấn giữa Việt Nam và Malaysia. Bên cạnh đó, tàu của gia đình cũng đã tịch thu, bị thiệt hại lớn về tài sản của gia đình. Bị cáo hiện đang là lao động chính trong gia đình, vừa phải chăm sóc cháu ngoại bị mắc bệnh tự kỷ, vừa phải thăm nuôi chồng đang chấp hành án phạt tù cũng về vụ án này. Từ những phân tích trên đề nghị xem xét cho bị cáo được hưởng mức án thấp nhất là 01 năm tù và được hưởng án treo để bị cáo yên tâm chăm sóc gia đình, lo cho chồng và cháu ngoại cũng đủ sức răn đe và thể hiện được tính khoan hồng, nhân đạo của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ tham gia phiên tòa nhận định: Bị cáo kháng cáo trong hạn luật định nên được xem xét ở cấp phúc thẩm. Khi quyết định hình phạt, cấp sơ thẩm đã áp dụng các tình tiết tăng nặng giảm nhẹ cho bị cáo như:

Về tình tiết tăng nặng: bị cáo không có tình tiết tăng nặng.

Về tình tiết giảm nhẹ: sau khi phạm tội bị cáo thành khẩn khai báo, đây là tình tiết giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo theo quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự. Bên cạnh đó, bị cáo là người có nhân thân tốt, chưa từng có tiền án, tiền sự. Bị cáo có cha ruột là người tham gia Cách mạng được tặng nhiều Huân huy chương, đây là tình tiết khác là tình tiết giảm nhẹ theo quy định tại khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự.

Căn cứ vào tính chất, mức độ, hành vi phạm tội cũng như nhân thân và các tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng trách nhiệm hình sự, Hội đồng xét xử cấp sơ thẩm đã xử phạt bị cáo 01 năm 06 tháng tù là phù hợp và tương xứng với hành vi phạm tội của bị cáo.

Về nội dung kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và xin hưởng án treo, nhận thấy: Trong vụ án, bị cáo phạm tội lần đầu, thực hiện hành vi phạm tội với vai trò giúp sức, việc tổ chức cho người khác xuất cảnh trái phép chủ yếu là do chồng bị cáo (Trần Văn P đã bị xét xử trước đó) đứng ra tổ chức, thực hiện. Hiện nay chồng bị cáo là Trần Văn P đang chấp hành án phạt tù; Bị cáo là lao động chính có hoàn cảnh khó khăn, phải nuôi cháu ngoại còn nhỏ tuổi, bị bệnh, mẹ ruột đã bỏ đi khỏi địa phương, cần có người trực tiếp chăm sóc. Bên cạnh đó, xét thấy bị cáo bị xử phạt tù không quá 03 năm, có nhân thân tốt, có nơi cư trú rõ ràng, không có tình tiết tăng nặng, có nhiều tình tiết giảm nhẹ, có đủ điều kiện để được hưởng án treo theo quy định tại Điều 65 Bộ luật Hình sự; Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐTP ngày 15/8/2018 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao được sửa đổi bổ sung Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐTP ngày 15/4/2022 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao. Đồng thời, khi kháng cáo, bị cáo đã nộp 01 biên lai thu tiền phạt bổ sung số tiền 15.000.000 đồng, đây là tình tiết giảm nhẹ mới thuộc khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận; Mặt khác, việc bị cáo nộp tiền phạt bổ sung cho thấy bị cáo cũng đã thật sự ăn năn hối cải. Xét thấy bị cáo có khả năng tự cải tạo, việc cho bị cáo

hưởng án treo cũng không nguy hiểm cho xã hội. Vì vậy, kháng cáo xin được hưởng án treo của bị cáo là có cơ sở chấp nhận.

Về kháng cáo xin miễn chấp hành hình phạt bổ sung, bị cáo đã có đơn xin rút lại phần kháng cáo này, vì vậy đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ đối phần kháng cáo này.

Từ những phân tích trên, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm e khoản 1 Điều 357 Bộ luật Tố tụng hình sự chấp nhận một phần kháng cáo của bị cáo, sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng cho bị cáo được hưởng án treo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Kháng cáo của bị cáo trong thời hạn luật định nên đủ điều kiện để Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết theo quy định.

[2] Tại phiên tòa, bị cáo thừa nhận hành vi phạm tội như nội dung cáo trạng và bản án sơ thẩm đã tuyên. Đối chiếu với tài liệu chứng cứ thể hiện trong hồ sơ vụ án, đủ cơ sở để kết luận:

Với mục đích đưa tàu đi qua vùng biển của Malaysia để câu mực được nhiều hơn, lợi nhuận cao hơn, vào khoảng đầu năm 2024 đến ngày 09/6/2024, tại xã T, thành phố Cần Thơ, bị cáo cùng chồng là Trần Văn P đã thống nhất với Hồ Bảo C và Huỳnh Thị Thu T2 chuẩn hồ sơ tàu Malaysia PAF 4872, visa lao động cho thuyền viên trên tàu PAF 4872, các nhu yếu phẩm cần thiết phục vụ sinh hoạt, câu mực và sử dụng tàu cá ST-92556-TS làm thủ tục xuất bến nhưng sau đó xóa, viết lại thành tàu PAF 4872 nhằm mục đích đưa ông Nguyễn Văn T3 và ông Huỳnh Anh V đi qua vùng biển của Malaysia câu mực trái phép.

Theo đó, cơ quan điều tra xác định bị cáo có vai trò giúp sức tích cực cho chồng là ông Trần Văn P và ông Hồ Bảo C để cùng thực hiện hành vi phạm tội khi đã thực hiện hành vi chuyển khoản cho Huỳnh Thị Thu T2 tổng số tiền 103.000 MYR, trong đó, tiền thuê hồ sơ tàu 82.000 MYR, tiền làm visa lao động 21.000 MYR (3.500 MYR/người) để nhận được hồ sơ tàu cá PAF 4872 và visa lao động cho 06 thuyền viên, đồng thời bị cáo còn cùng chồng cho ông C và ông T3 mỗi người ứng trước số tiền là 15.000.000 đồng, chuẩn bị sẵn và đưa xuống tàu các điều kiện cần thiết để phục vụ sinh hoạt, câu mực và công cụ, phương tiện để sơn lại tàu cá cho phù hợp với số hiệu tàu là PAF 4872.

Với hành vi trên, cấp sơ thẩm truy tố, xét xử bị cáo về tội “Tổ chức cho người khác xuất cảnh trái phép” với tình tiết định khung tại khoản 1 Điều 348 Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng pháp luật.

[3] Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo rút một phần kháng cáo về phần hình phạt bổ sung. Xét kháng cáo của bị cáo, Hội đồng xét xử xét thấy:

[3.1] Hành vi của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, đã trực tiếp xâm phạm đến các quy định của Nhà nước về bảo đảm trật tự quản lý hành chính trong lĩnh vực quản lý dân cư, quản lý hoạt động xuất nhập cảnh, xâm phạm an ninh đối nội và đối ngoại của N2, ảnh hưởng đến nỗ lực đấu tranh ngoại giao để Đoàn Thanh tra Ủy ban C (EC) gỡ cảnh báo “thẻ vàng” IUU đối với hải sản Việt Nam nên cần có mức hình phạt nghiêm, tương xứng với tính chất, mức độ hành vi phạm tội để cải tạo, giáo dục bị cáo đồng thời đảm bảo tác dụng răn đe và phòng ngừa chung cho xã hội.

[3.2] Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự, bị cáo không có.

Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, cấp sơ thẩm cho bị cáo hưởng các tình tiết giảm nhẹ tại điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự do bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, bị cáo là người có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự và bị cáo có cha ruột là người tham gia Cách mạng, được tặng nhiều H1, huy chương là có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật.

Mức án mà cấp sơ thẩm đã xử phạt đối với bị cáo là đúng với quy định của pháp luật và tương xứng với hành vi, tính chất, mức độ phạm tội của bị cáo.

Tại giai đoạn phúc thẩm, bị cáo cung cấp thêm biên lai nộp tiền phạt bổ sung và sổ khám bệnh của cháu ngoại bị cáo. Bên cạnh đó, xem xét về hoàn cảnh gia đình của bị cáo khi chồng của bị cáo đang phải chấp hành hình phạt tù, bị cáo là lao động chính trong gia đình, đang trực tiếp chăm sóc cháu ngoại đang bị bệnh tự kỷ rất cần sự quan tâm chăm sóc của người thân nên được Hội đồng xét xử xem xét áp dụng thêm tình tiết giảm nhẹ tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự đối với bị cáo.

[3.3] Sau khi cân nhắc tính chất và hành vi phạm tội của bị cáo, đồng thời xem xét về việc bị cáo có nhân thân tốt, có nhiều tình tiết giảm nhẹ và không có tình tiết tăng nặng, bị cáo có nơi cư trú rõ ràng và hoàn cảnh gia đình của bị cáo. Đối chiếu với Điều 65 Bộ luật Hình sự và hướng dẫn tại các Nghị quyết của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về chế định án treo, thấy rằng việc không cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội cũng có khả năng để bị cáo tự cải tạo, giáo dục và việc cho bị cáo được hưởng án treo không gây nguy hiểm cho xã hội, không ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội; cũng là tạo điều kiện cho bị cáo có cơ hội tiếp tục chăm sóc người thân gia đình.

[3.4] Trên cơ sở đó, Hội đồng xét xử xét thấy việc giữ nguyên hình phạt 01 năm 06 tháng tù nhưng cho bị cáo được hưởng án treo cũng đủ tác dụng giáo dục và răn đe đối với bị cáo, qua đó để bị cáo nhận thức được chính sách khoan hồng của pháp luật.

[4] Những phần khác không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

[5] Do kháng cáo của bị cáo được chấp nhận nên bị cáo không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng điểm b khoản 1 Điều 355, điểm e khoản 1 Điều 357 Bộ luật Tố tụng hình sự.

Chấp nhận kháng cáo của bị cáo Lê Thanh T, sửa bản án sơ thẩm số 41/2026/HS-ST ngày 15/5/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 9 - Cần Thơ.

1. Tuyên bố: Bị cáo **Lê Thanh T** phạm tội “*Tổ chức cho người khác xuất cảnh trái phép*”.

2. Áp dụng: khoản 1, khoản 4 Điều 348; Điều 17; Điều 65; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 58 của Bộ luật Hình sự.

Xử phạt: bị cáo Lê Thanh T 01 (một) năm 06 (sáu) tháng tù nhưng cho bị cáo được hưởng án treo. Thời gian thử thách là 03 (ba) năm tính từ ngày tuyên án phúc thẩm (14/8/2026).

Giao bị cáo cho Ủy ban nhân dân xã T, thành phố Cần Thơ giám sát giáo dục trong thời gian thử thách. Gia đình của người bị kết án có trách nhiệm phối hợp với cơ quan trong việc giám sát, giáo dục người bị kết án.

Trong trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định của pháp luật về thi hành án hình sự.

Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

Về hình phạt bổ sung: chuyển số tiền tạm nộp 15.000.000 đồng theo biên lai thu số 0001359 ngày 04/8/2026 của Phòng Thi hành án dân sự khu vực 9 – Cần Thơ thành tiền phạt bổ sung theo Bản án sơ thẩm đã tuyên.

3. Về án phí phúc thẩm: không ai phải chịu.

4. Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Vụ GDKT 1-TANDTC;
- VKSND TP. Cần Thơ;
- TAND KV9 – Cần Thơ;
- VKSND KV9 – Cần Thơ;
- Phòng THADS KV9 – TP. Cần Thơ;
- CQ CSĐT Công an TP. Cần Thơ;
- Phòng HSNV Công an TP. Cần Thơ;
- CQ THAHS Công an TP. Cần Thơ;
- Bị cáo; Đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Bùi Thanh Quốc